

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2026, Công ty đã công bố thông tin bất thường Số: 11/VTX/CV-HĐQT về việc Công ty hiện không đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Dương Việt Cường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Việt Cường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2026
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Dương Việt Cường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2026
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("kỳ báo cáo").

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Việt Cường
Tổng Giám đốc



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12819110/69480469-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.474.647.240	61.263.272.575
I. Tiền	110	4	2.623.521.352	7.146.782.406
1. Tiền gửi ngân hàng	111		2.623.521.352	7.146.782.406
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.658.563.412	39.158.230.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	72.968.664.162	94.893.486.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.164.427.782	2.167.471.373
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	12.897.212.068	10.842.965.736
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5, 6, 7	(54.371.740.600)	(68.745.692.324)
III. Hàng tồn kho	140	8	23.291.704.176	13.815.534.833
1. Hàng tồn kho	141		23.998.012.146	14.521.842.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(706.307.970)	(706.307.970)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.900.858.300	1.142.724.525
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	3.301.050.237	1.142.724.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	509.833.514	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	18	89.974.549	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.647.518.600	129.377.781.585
I. Phải thu dài hạn	210		1.958.144.397	2.124.998.943
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	1.958.144.397	2.124.998.943
II. Tài sản cố định	220		93.345.470.629	101.665.840.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	81.085.458.897	88.074.961.442
Nguyên giá	222		564.657.843.773	564.386.656.736
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.572.384.876)	(476.311.695.294)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	11.811.052.103	12.935.914.205
Nguyên giá	225		16.685.454.545	16.685.454.545
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.874.402.442)	(3.749.540.340)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	448.959.629	654.965.261
Nguyên giá	228		3.766.607.975	3.766.607.975
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.317.648.346)	(3.111.642.714)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.596.935.520	9.174.535.520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	9.596.935.520	9.174.535.520
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		816.000.000	816.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	13	816.000.000	816.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		13.930.968.054	15.596.406.214
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	13.930.968.054	15.596.406.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		183.122.165.840	190.641.054.160

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.683.634.520	140.982.487.969
I. Nợ ngắn hạn	310		127.736.934.520	124.200.387.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.997.808.740	31.054.051.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.432.302.864	2.705.423.623
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	571.984.496	573.468.776
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.315.009.064	365.720.232
5. Phải trả người lao động	315		2.667.543.973	4.492.273.558
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	4.863.909.364	2.319.553.377
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	1.647.685.185	2.716.414.140
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	8.131.008.206	6.422.068.756
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	71.872.257.223	73.297.888.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		237.425.405	253.525.405
II. Nợ dài hạn	330		14.946.700.000	16.782.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	21	7.605.100.000	7.605.100.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	7.341.600.000	9.177.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.438.531.320	49.658.566.191
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	23.1	209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2. Thặng dư vốn	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4. Lỗ lũy kế	420		(189.894.344.528)	(180.674.309.657)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(180.674.309.657)	(145.337.335.266)
- Lỗ kỳ này	420b		(9.220.034.871)	(35.336.974.391)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		183.122.165.840	190.641.054.160

NGƯỜI LẬP


 Phạm Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Bửu Thanh Loan

Phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
 PHÁP LUẬT




 Dương Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	24.1	56.528.278.935	67.730.169.272
2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	60.188.830.494	70.190.086.981
3. Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(3.660.551.559)	(2.459.917.709)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.2	42.776.595	600.927.693
5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	26	4.747.725.466 2.884.123.485	2.727.723.734 2.727.723.734
6. Chi phí bán hàng	25	27	2.546.190.407	2.376.062.165
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(1.875.077.670)	11.918.872.664
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(9.036.613.167)	(18.881.648.579)
9. Thu nhập khác	31	30	50.012.002	733.411.069
10. Chi phí khác	32	30	233.433.706	1.811
11. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	(183.421.704)	733.409.258
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	-	-
14. Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(440)	(865)
16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(440)	(865)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026


Phạm Thanh Huyền


Nguyễn Bửu Thanh Loan




Dương Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lỗ kế toán trước thuế	01		(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	9, 10, 11	8.591.557.316	10.026.975.767
- Hoàn nhập dự phòng	03		(14.373.951.724)	(130.033.846)
- Lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.863.601.981	(473.761.461)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	26	(42.776.595)	(123.423.239)
- Chi phí lãi vay	06		2.884.123.485	2.727.723.734
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.297.480.408)	(6.120.758.366)
- Giảm các khoản phải thu	09		17.574.899.455	18.824.551.175
- Tăng hàng tồn kho	10		(9.476.169.343)	(262.250.996)
- Tăng các khoản phải trả	11		3.422.862.522	7.346.535.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(492.887.552)	1.447.420.038
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.747.459.583)	(1.674.432.072)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.100.000)	(35.040.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(1.032.334.909)	19.526.025.532
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(271.187.037)	(76.212.850)
2. Tiền chi tiền gửi ngân hàng	23		-	(8.000.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27		42.776.595	145.888.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.410.442)	(7.930.323.866)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	35.254.142.131	21.188.811.493
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	22	(36.679.773.554)	(17.381.074.174)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(1.835.400.000)	(6.955.040.000)
4. Cổ tức đã trả	36		(1.484.280)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.262.515.703)	(3.147.302.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.523.261.054)	8.448.398.985
Tiền đầu kỳ	60		7.146.782.406	12.158.294.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	142.084
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	2.623.521.352	20.606.835.412

NGƯỜI LẬP



Phạm Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bửu Thanh Loan

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dương Việt Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2026, Công ty đã công bố thông tin bất thường Số: 11/VTX/CV-HĐQT về việc Công ty hiện không đáp ứng đủ điều kiện là công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 135 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 133).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty đã phát sinh lỗ thuần cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 với số tiền là 9.220.034.871 VND và tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 180.674.309.657 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 64.262.287.280 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và sự hỗ trợ liên tục của công ty mẹ.

Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dự báo dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung:

- dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ các hoạt động kinh doanh chính,
- các nguồn tài chính bổ sung. Cụ thể, công ty mẹ đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính bổ sung cần thiết để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn trả và cam kết sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán các khoản nợ đối với công ty mẹ cho tới khi Công ty đã trả hết các khoản nợ cho các bên khác để đảm bảo Công ty có thể hoạt động bình thường.

Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ có thể tiếp tục hoạt động và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, và theo đó, sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các nghĩa vụ đến hạn trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty. Dựa trên cơ sở này, Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản nếu có của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ dài hạn

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).
- Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn	1.117.999.130	3.471.463.930
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	771.762.742	3.133.447.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Hoàng Mai	369.843.783	100.720.337
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Đà Nẵng	317.451.292	407.873.783
Khác	46.464.405	33.277.134
TỔNG CỘNG	2.623.521.352	7.146.782.406

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên khác	72.927.576.162	(44.977.871.827)	94.609.876.295	(59.411.823.551)
- Penavico & CI (Hong Kong) Co., Ltd	15.436.857.394	(15.436.857.394)	17.195.511.758	(15.436.857.394)
- Công ty Cổ phần Beton 6	8.195.337.277	(8.195.337.277)	8.195.337.277	(8.195.337.277)
- Khác	49.295.381.491	(21.345.677.156)	69.219.027.260	(35.779.628.880)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	41.088.000	-	283.609.731	-
TỔNG CỘNG	72.968.664.162	(44.977.871.827)	94.893.486.026	(59.411.823.551)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	59.411.823.551	62.266.855.267
Dự phòng trích lập trong kỳ	931.251.482	1.126.256.285
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15.365.203.206)	(3.981.288.001)
Số cuối kỳ	<u>44.977.871.827</u>	<u>59.411.823.551</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MaersK Việt Nam	335.042.483	335.042.483
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	279.074.281	202.964.023
Khác	1.550.311.018	1.629.464.867
TỔNG CỘNG	2.164.427.782	2.167.471.373
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.115.198.483)	(1.055.198.483)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.049.229.299	1.112.272.890

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.055.198.483	1.015.198.483
Dự phòng trích lập trong kỳ	60.000.000	40.000.000
Số cuối kỳ	1.115.198.483	1.055.198.483

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	12.897.212.068	10.842.965.736
Chi hộ khách hàng	5.352.565.617	5.660.118.726
Ký quỹ, ký cược	3.601.045.284	3.621.045.284
Tạm ứng nhân viên	3.489.304.495	1.228.092.635
Khác	454.296.672	333.709.091
Dài hạn	1.958.144.397	2.124.998.943
Ký quỹ, ký cược	1.290.726.218	1.290.726.218
Thuế GTGT thuế tài chính chưa xuất hóa đơn	667.418.179	834.272.725
TỔNG CỘNG	14.855.356.465	12.967.964.679
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(8.278.670.290)	(8.278.670.290)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.576.686.175	4.689.294.389
Trong đó:		
Các bên khác	14.361.768.984	12.521.872.471
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	493.587.481	446.092.208

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	8.278.670.290	8.272.136.890
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	6.533.400
Số cuối kỳ	8.278.670.290	8.278.670.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>		<i>Giá gốc</i>	
	<i>Dự phòng</i>		<i>Dự phòng</i>	
Nhiên liệu, vật liệu	14.114.146.768	(706.307.970)	13.107.076.464	(706.307.970)
Chi phí sản xuất		-		-
kinh doanh dở dang	9.753.301.378		1.284.202.339	
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	-	130.564.000	-
TỔNG CỘNG	23.998.012.146	(706.307.970)	14.521.842.803	(706.307.970)

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	19.102.779.946	127.355.379.388	417.189.817.402	738.680.000	564.386.656.736
Mua mới	-	237.400.000	-	33.787.037	271.187.037
Số cuối kỳ	19.102.779.946	127.592.779.388	417.189.817.402	772.467.037	564.657.843.773
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	13.402.495.413	33.725.970.851	357.223.809.741	738.680.000	405.090.956.005
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	(18.141.818.269)	(67.306.225.782)	(390.124.971.243)	(738.680.000)	(476.311.695.294)
Khấu hao trong kỳ	(179.615.580)	(3.660.777.379)	(3.419.358.094)	(938.529)	(7.260.689.582)
Số cuối kỳ	(18.321.433.849)	(70.967.003.161)	(393.544.329.337)	(739.618.529)	(483.572.384.876)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	960.961.677	60.049.153.606	27.064.846.159	-	88.074.961.442
Số cuối kỳ	781.346.097	56.625.776.227	23.645.488.065	32.848.508	81.085.458.897
Trong đó:					
Thế chấp đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 22)	-	2.879.965.248	11.828.201.541	-	14.708.166.789
Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:					
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				Nguyên giá	Nguyên giá
Cần trục bánh xích 800 tấn				77.935.404.031	77.935.404.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 16.685.454.545

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ (3.749.540.340)

Khấu hao trong kỳ (1.124.862.102)

Số cuối kỳ (4.874.402.442)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 12.935.914.205

Số cuối kỳ 11.811.052.103

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 3.766.607.975

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.706.551.725

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ (3.111.642.714)

Khấu hao trong kỳ (206.005.632)

Số cuối kỳ (3.317.648.346)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ 654.965.261

Số cuối kỳ 448.959.629

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ:

VND

*Số đầu kỳ và
số cuối kỳ*

Nguyên giá

Phần mềm quản lý đầu tư và thi công công trình Ibom 2022 1.630.300.000

Phần mềm tính toán công trình biển MOSES 740.240.000

Phần mềm tính toán chằng buộc, cân bằng Optimoor 363.295.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	9.596.935.520	9.174.535.520

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.301.050.237	1.142.724.525
Tiền thuê đất	1.232.295.757	-
Phí bảo hiểm	524.266.433	22.243.412
Chi phí sửa chữa	476.915.832	470.966.433
Công cụ, dụng cụ	153.759.713	132.564.798
Khác	913.812.502	516.949.882
Dài hạn	13.930.968.054	15.596.406.214
Chi phí chờ phân bổ thuê tài sản tài chính	8.236.481.248	9.020.908.030
Công cụ, dụng cụ	2.467.246.673	3.122.909.610
Tiền thuê đất	1.977.751.963	2.012.449.369
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.239.810.242	1.425.100.778
Khác	9.677.928	15.038.427
TỔNG CỘNG	17.232.018.291	16.739.130.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các bên khác	18.545.079.067	15.767.920.369
<i>Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo</i>	<i>5.452.800.000</i>	<i>5.452.800.000</i>
<i>Khác</i>	<i>13.092.279.067</i>	<i>10.315.120.369</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	16.452.729.673	15.286.131.087
TỔNG CỘNG	34.997.808.740	31.054.051.456

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp		
Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Khác	511.800.364	1.784.921.123
TỔNG CỘNG	1.432.302.864	2.705.423.623

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

		VND	
<i>Lợi nhuận thuộc năm tài chính</i>	<i>Thời hạn chi trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	Ngày 31 tháng		
2010 - 2018	12 năm 2018	571.984.496	573.468.776

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu	-	3.614.320.988	(3.014.512.925)	599.808.063
Thuế giá trị gia tăng	-	3.606.058.661	(3.096.225.147)	509.833.514
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	89.974.549	89.974.549
Thuế nhập khẩu	-	8.262.327	(8.262.327)	-
Phải nộp	365.720.232	6.538.892.861	(5.589.604.029)	1.315.009.064
Thuế giá trị gia tăng	332.237.203	4.462.700.653	(4.333.357.426)	461.580.430
Thuế đất	-	1.690.017.944	(836.589.310)	853.428.634
Thuế thu nhập cá nhân	33.483.029	385.332.684	(418.815.713)	-
Thuế khác	-	841.580	(841.580)	-
TỔNG CỘNG	365.720.232	2.924.571.873	(2.575.091.104)	715.201.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí thầu phụ	2.376.608.710	1.902.797.251
Lương tháng 13	2.230.768.278	-
Lãi vay	83.376.750	108.222.437
Khác	173.155.626	308.533.689
TỔNG CỘNG	4.863.909.364	2.319.553.377
Trong đó:		
Phải trả bên khác	4.863.909.364	2.265.367.075
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	54.186.302

20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Số dư bao gồm khoản tiền nhận trước của Công ty từ việc thực hiện dịch vụ vận chuyển và cho thuê kho bãi.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn	8.131.008.206	6.422.068.756
Lãi vay	5.475.042.190	4.313.532.601
Nhận ký cược, ký quỹ	600.000.000	600.000.000
Khác	2.055.966.016	1.508.536.155
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	7.605.100.000	7.605.100.000
TỔNG CỘNG	15.736.108.206	14.027.168.756
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.904.865.111	12.743.355.522
Các bên khác	1.831.243.095	1.283.813.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Vay thêm	Trả nợ vay	Phân loại lại	VND Số cuối kỳ
Ngắn hạn					
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.1)					
Vay ngân hàng	73.297.888.646	35.254.142.131	(38.515.173.554)	1.835.400.000	71.872.257.223
(Thuyết minh số 22.2)	35.000.000.000	-	-	-	35.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	28.942.878.123	35.254.142.131	(33.837.668.292)	-	30.359.351.962
(Thuyết minh số 22.3)	5.684.210.523	-	(2.842.105.262)	-	2.842.105.261
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.670.800.000	-	(1.835.400.000)	1.835.400.000	3.670.800.000
(Thuyết minh số 22.4)					
Dài hạn					
Nợ thuế tài chính dài hạn	9.177.000.000	-	-	(1.835.400.000)	7.341.600.000
(Thuyết minh số 22.4)					
TỔNG CỘNG	82.474.888.646	35.254.142.131	(38.515.173.554)	-	79.213.857.223

Đây là khoản vay dùng để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

22.1 Vay bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	25.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026		Tin chấp
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	10.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,38	Tin chấp
TỔNG CỘNG	35.000.000.000		6,38	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	30.359.351.962	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 10 tháng 9 năm 2026	7,5 – 9,5	Tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với giá trị 10.000.000.000 VND và thư bảo lãnh của công ty mẹ với hạn mức 45.000.000.000 VND

22.3 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	2.842.105.261	Ngày 28 tháng 12 năm 2026	8,4 – 9,2	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 9) và thư bảo lãnh của công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	2.842.105.261 -			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	4.516.826.373	846.026.373	3.670.800.000	917.174.523	3.670.800.000
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 đến 5 năm	7.966.669.355	625.069.355	7.341.600.000	896.831.753	9.177.000.000
TỔNG CỘNG	12.483.495.728	1.471.095.728	11.012.400.000	1.814.006.276	12.847.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	VND Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(145.337.335.266)	84.995.540.582
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(18.148.239.321)	(18.148.239.321)
Số cuối kỳ	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>(163.485.574.587)</u>	<u>66.847.301.261</u>
Kỳ này					
Số đầu kỳ	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(180.674.309.657)	49.658.566.191
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(9.220.034.871)	(9.220.034.871)
Số cuối kỳ	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>(189.894.344.528)</u>	<u>40.438.531.320</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU THUẦN

24.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	55.026.036.017	60.181.894.222
Doanh thu thuần cho thuê	1.502.242.918	7.548.275.050
TỔNG CỘNG	56.528.278.935	67.730.169.272
Trong đó:		
Các bên khác	53.541.778.935	67.066.069.272
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.986.500.000	664.100.000

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	42.776.595	123.423.239
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	477.504.454
TỔNG CỘNG	42.776.595	600.927.693

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải	59.238.182.137	67.045.208.788
Giá vốn cho thuê	950.648.357	3.144.878.193
TỔNG CỘNG	60.188.830.494	70.190.086.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí lãi vay	2.884.123.485	2.727.723.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.863.601.981	-
TỔNG CỘNG	4.747.725.466	2.727.723.734

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	2.546.190.407	2.376.062.165

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	9.093.392.472	8.276.954.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.119.729.881	3.350.455.320
Chi phí khấu hao và hao mòn	206.944.161	206.005.632
Hoàn nhập dự phòng	(14.373.951.724)	(130.033.846)
Khác	78.807.540	215.491.333
TỔNG CỘNG	(1.875.077.670)	11.918.872.664

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.561.238.530	50.963.027.817
Chi phí nhân viên	21.623.152.179	19.128.884.744
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	8.591.557.316	10.026.975.767
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.034.596.298	4.121.081.978
Hoàn nhập dự phòng	(14.373.951.724)	(130.033.846)
Chi phí khác	423.350.631	110.855.949
TỔNG CỘNG	60.859.943.230	84.220.792.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	50.012.002	733.411.069
Bồi thường	50.000.000	729.892.250
Khác	12.002	3.518.819
Chi phí khác	(233.433.706)	(1.811)
Tiền phạt	(223.991.726)	-
Khác	(9.441.980)	(1.811)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(183.421.704)	733.409.258

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.844.006.974)	(3.629.647.864)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	978.053.916	3.190.470.433
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	424.491.916	520.860.099
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	68.307.912	14.747.164
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	373.153.230	(96.429.832)
Chi phí thuế TNDN	-	-

31.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty trong năm khác với lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lỗ này không bao gồm các khoản thu nhập hoặc chi phí chịu thuế hoặc được trừ trong các năm khác và hơn nữa không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 181.044.443.938 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 176.154.174.359 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	VND	
			Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2023	2028	82.605.756.530	-	82.605.756.530
2024	2029	62.956.953.584	-	62.956.953.584
2025	2030	30.591.464.245	-	30.591.464.245
2026	2031	4.890.269.579	-	4.890.269.579
TỔNG CỘNG		181.044.443.938	-	181.044.443.938

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ" or "CPLVCĐT") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	CPLVCĐT phát sinh	VND		
			CPLVCĐT đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026	CPLVCĐT không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026	CPLVCĐT chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5.194.801.337
2024	2029	4.975.864.980	-	-	4.975.864.980
2025	2030	5.199.175.587	-	-	5.199.175.587
2026	2031	2.122.459.578	-	-	2.122.459.578
TỔNG CỘNG		19.701.711.605	-	-	19.701.711.605

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH BDP Quốc Tế (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH North Star Logistic	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Air Cargo Logistics Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowatco Trí Phương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Phương tiện Thủy Cần Thơ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Đường Thủy Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy	Công ty trong cùng Tập đoàn
Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viet Air Consol	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Á Châu	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Aviation Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Speedlink	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành Viên ITL Logisitcs Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL Global	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH ITL VSIP	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Giao nhận Viet Trans Link	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intergrated Logistics Vela	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Đông Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Toàn Cầu	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SEKO Logistics (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Công ty trong cùng Tập đoàn
PSA Cargo Solutions Vietnam Investment Pte. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế SP-PSA	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Mekong – Cần Thơ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GogoX	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hàng Không Bắc Nam (NAS)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Golden North Star Investment	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Kỹ Thuật	Công ty trong cùng Tập đoàn
Techcom	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ An Huy	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH CEVA Logistics (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Trans Pacific Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Việt Cường	Thành viên Hội đồng quản trị kiểm Tổng Giám đốc
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên Ban kiểm soát

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.962.500.000	1.114.050.000
	Thuê tài sản	630.617.652	630.617.652
	Chi phí lãi vay	316.378.084	316.378.084
	Thuê nhà kho	31.500.000	47.250.000
	Mua dịch vụ	-	406.887.767
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	1.662.169.704	1.385.141.420
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Chi phí lãi vay	790.945.203	790.945.203
	Mua dịch vụ	82.284.820	73.713.178
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Thuê xe	656.800.000	720.000.000
	Mua dịch vụ	79.042.593	-
	Cung cấp dịch vụ	24.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chi hộ	139.821.596	139.045.454
	Thuê văn phòng	51.761.880	90.709.935
	Mua dịch vụ	46.737.666	82.754.593
Ông Dương Việt Cường	Tạm ứng	110.000.000	140.000.000
	Chi phí công tác	86.633.416	94.735.529
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Mua dịch vụ	5.260.404	-
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	186.262.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	26.400.000	14.000.000	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	14.688.000	4.536.000	
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	-	265.073.731	
		41.088.000	283.609.731	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Đặt cọc	277.028.284	277.028.284	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Đặt cọc	144.000.000	144.000.000	
Ông Dương Việt Cường	Tạm ứng	41.281.872	-	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	29.209.665	22.246.142	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.067.660	2.817.782	
		493.587.481	446.092.208	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	9.274.906.957	7.479.763.675	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	5.372.106.301	5.745.547.168	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Thuê văn phòng	1.128.517.931	1.146.733.180	
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	403.759.385	398.483.449	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Sử dụng dịch vụ	260.542.000	457.110.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	12.897.099	12.897.099	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	-	45.596.516	
		16.452.729.673	15.286.131.087	
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	-	54.186.302	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Nhận đặt cọc	7.605.100.000	7.605.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Chi phí lãi vay	3.941.616.427	3.150.671.224
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	1.533.425.763	1.162.861.377
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công Ty TNHH Ceva Logistics (Việt Nam)	Phải trả khác	7.648.921	7.648.921
Công Ty TNHH Logistics MLC ITL	Phải trả khác	1.074.000	1.074.000
		13.904.865.111	12.743.355.522
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)			
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	10.000.000.000	10.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập Kỳ nay	Kỳ trước
Ông Dương Việt Cường	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 5 năm 2026)	482.000.000	460.840.000
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG		512.000.000	490.840.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(9.220.034.871)	(18.148.239.321)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(440)	(865)
Lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(440)	(865)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Lỗ dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	573.468.776	573.468.776
Phải trả ngắn hạn khác	6.995.537.532	(573.468.776)	6.422.068.756

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động với các cam kết thanh toán tiền thuê tối thiểu đến hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	1.369.440.093	705.667.000
Từ 2 đến 5 năm	2.511.682.545	2.248.228.000
Trên 5 năm	5.285.792.880	5.563.750.030
TỔNG CỘNG	9.166.915.518	8.517.645.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT


Phạm Thanh Huyền


Nguyễn Bửu Thanh Loan



Dương Việt Cường



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn